

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TMDV VÀ XÂY DỰNG BÌNH MINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TMDV VÀ XÂY DỰNG BÌNH MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BINH MINH INVESTMENT TMDV AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109721698

3. Ngày thành lập: 28/07/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

208 Đường Thanh Vị, Phường Sơn Lộc, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0333468346

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
2.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
3.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
4.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
5.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
6.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
7.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
8.	Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)	0220
9.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
10.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
11.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
12.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
13.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
14.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
15.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
16.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
17.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
18.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
19.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
20.	Sản xuất đường	1072
21.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073

22.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
23.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
24.	Sản xuất chè	1076
25.	Sản xuất cà phê	1077
26.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
27.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
28.	Sản xuất rượu vang	1102
29.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
30.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
31.	Sản xuất sợi	1311
32.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
33.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
34.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
35.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
36.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
37.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
38.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
39.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
40.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (Trừ loại Nhà nước cấm)	1420
41.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
42.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (Trừ loại Nhà nước cấm)	1511
43.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
44.	Sản xuất giày, dép	1520
45.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
46.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
47.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
48.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
49.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
50.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
51.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
52.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
53.	In ấn (Trừ loại Nhà nước cấm)	1811
54.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ dập khuôn tem)	1812
55.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại Nhà nước cấm)	1820

56.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
57.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
58.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
59.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
60.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
61.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
62.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
63.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Trừ loại Nhà nước cấm)	2100
64.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
65.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
66.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
67.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
68.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
69.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
70.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
71.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
72.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
73.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
74.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng) Chi tiết: Sản xuất kim loại màu	2420
75.	Đúc sắt, thép	2431
76.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
77.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
78.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
79.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
80.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
81.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
82.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
83.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
84.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
85.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620

86.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
87.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
88.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
89.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
90.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
91.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
92.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
93.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
94.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
95.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
96.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
97.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
98.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
99.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
100.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
101.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
102.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
103.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
104.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
105.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
106.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
107.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
108.	Sản xuất máy luyện kim	2823
109.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
110.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
111.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
112.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
113.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
114.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
115.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
116.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
117.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ vàng)	3211
118.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ vàng)	3212

119.	Sản xuất nhạc cụ	3220
120.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
121.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Trừ loại Nhà nước cấm)	3240
122.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
123.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
124.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
125.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
126.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
127.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
128.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320(Chính)
129.	Tái chế phế liệu	3830
130.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
131.	Xây dựng nhà để ở	4101
132.	Xây dựng nhà không để ở	4102
133.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
134.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
135.	Xây dựng công trình điện	4221
136.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
137.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
138.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
139.	Xây dựng công trình thủy	4291
140.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
141.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
142.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
143.	Phá dỡ	4311
144.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
145.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
146.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
147.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
148.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
149.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
150.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
151.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512

152.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
153.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4520
154.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
155.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
156.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4542
157.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
158.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại cấm)	4620
159.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
160.	Bán buôn thực phẩm	4632
161.	Bán buôn đồ uống	4633
162.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
163.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
164.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm)	4649
165.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
166.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
167.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
168.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
169.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
170.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)	4662
171.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
172.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm và dịch vụ an toàn thông tin	4669
173.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại cấm)	4690
174.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
175.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
176.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
177.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
178.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

179.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
180.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
181.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
182.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
183.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
184.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
185.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
186.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
187.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
188.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
189.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
190.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
191.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
192.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí) Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Kính doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
193.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
194.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782

195.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
196.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
197.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
198.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
199.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
200.	Bốc xếp hàng hóa	5224
201.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
202.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu) Chi tiết: Giao nhận hàng hóa Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay	5229
203.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510
204.	Cơ sở lưu trú khác	5590
205.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
206.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
207.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
208.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
209.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
210.	Lập trình máy vi tính	6201
211.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

212.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. Hoạt động công nghiệp phần cứng Hoạt động công nghiệp phần mềm Hoạt động công nghiệp nội dung	6209
213.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
214.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
215.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399
216.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
217.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
218.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
219.	Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020
220.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.	7110
221.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
222.	Cho thuê xe có động cơ	7710
223.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
224.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
225.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

226.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
227.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
228.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
229.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
230.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
231.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa(Trừ hoạt động đấu giá)	8299
232.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy máy tính.	8559
233.	Dịch vụ đóng gói	8292
234.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
235.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
236.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
237.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
238.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
239.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LƯƠNG THỊ THU BÌNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/01/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034187012262

Ngày cấp: 04/11/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số nhà A1a, Tổ 26 A, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà A1a, Tổ 26 A, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội